VG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 09 /2015/QĐ-UBND	*Nha Trang, ngày 06 tháng 5 năm 2015*

SỞ TÀI CHÍNH KHÁNH HÒA
ĐẾN Số: 005128
Ngày 13-05-2015
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định giá bồi thường, hỗ trợ các loại vật nuôi, cây trồng trên đất bị thu hồi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 934/TTr-STC, ngày 26 tháng 3 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá bồi thường, hỗ trợ các loại vật nuôi, cây trồng trên đất bị thu hồi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Quy định giá bồi thường, hỗ trợ các loại vật nuôi, cây trồng trên đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 sửa đổi một số điều của Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Quy định giá bồi thường, hỗ trợ các loại vật nuôi, cây trồng trên đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành

phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban thường vụ Quốc Hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, HDND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Khánh Hòa;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh Khánh Hòa;
- Đài PT-TH Khánh Hòa;
- Báo Khánh Hòa;
- Lưu: VT, CVNCTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về giá bồi thường, hỗ trợ các loại vật nuôi, cây trồng trên đất bị thu hồi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09../2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5..... năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Điều 1. Cây trồng hàng năm

1. Đơn giá bồi thường các loại cây trồng hàng năm theo Phụ lục I đính kèm.

2. Đối với cây đã sắp đến thời kỳ thu hoạch:

a) Trường hợp dự án chưa triển khai ngay được và đã trả tiền bồi thường thiệt hại về đất cho các hộ thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thông báo cho các hộ tiếp tục chăm sóc và thu hoạch, sau đó mới thu hồi đất thì không phải bồi thường thiệt hại về cây trồng. Các hộ bị thu hồi đất tự thu hoạch và bàn giao mặt bằng cho chủ dự án theo kế hoạch đã thông báo.

b) Trường hợp dự án triển khai chậm tiến độ thu hồi đất và chưa chi trả hoặc chi trả chưa đủ tiền bồi thường thiệt hại về đất cho các hộ bị thu hồi đất: Các hộ bị thu hồi đất được tiếp tục canh tác cây trồng hàng năm cho đến khi thu hồi đất. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án bồi thường thiệt hại về cây trồng phù hợp tại thời điểm thu hồi đất.

c) Trường hợp dự án không xác định được tiến độ thu hồi đất, chưa chi trả tiền bồi thường thiệt hại về đất cho các hộ bị thu hồi đất và không cho phép các hộ bị thu hồi đất được tiếp tục canh tác cây trồng hàng năm thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án bồi thường thiệt hại cho các hộ bị thu hồi đất bị thiệt hại do mất thu nhập từ sản xuất canh tác loại cây trồng hàng năm trên đất (thời gian thiệt hại do mất thu nhập được tính từ thời điểm lập biên bản hiện trạng cho đến thời điểm thu hồi đất; loại cây trồng được bồi thường tính theo loại cây trồng tại thời điểm lập biên bản hiện trạng).

Điều 2. Cây ăn quả lâu năm, cây lấy gỗ trồng phân tán

1. Đơn giá bồi thường đối với cây ăn quả lâu năm, cây lấy gỗ trồng phân tán theo Phụ lục II đính kèm.

2. Cây ăn quả lâu năm, cây lấy gỗ trồng phân tán được phân loại cây ở thời kỳ xây dựng cơ bản và cây đến thời kỳ thu hoạch, như sau:

a) Cây đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản được chia làm 3 loại:

- Cây mới trồng đến dưới 1 năm tuổi;
- Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm tuổi;
- Cây trồng từ 3 năm đến 5 năm tuổi.

b) Cây trồng đến thời kỳ thu hoạch được chia làm 3 loại: A, B, và C được quy định như sau:

- Cây ăn quả lâu năm

Cây có đường kính trên 20cm đến 30cm thì tăng thêm 30% đơn giá; cây có đường kính trên 30cm thì tăng thêm 50% đơn giá (quy định này không áp dụng với loại cây bồi thường theo nhóm gỗ).

Điều 5. Cây cảnh và cây xanh

1. Tùy theo giá trị thực tế của từng loại cây, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phân loại A, B, C và xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ theo Phụ lục IV đính kèm.

2. Đối với cây cảnh trồng trong chậu, hòn non bộ có thể di dời được: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự tóan hỗ trợ di dời, chăm sóc cây đối với từng trường hợp cụ thể, trình UBND cấp tỉnh phê duyệt đối với dự toán có mức hỗ trợ trên 300 triệu đồng, trình UBND cấp huyện phê duyệt đối với dự toán có mức hỗ trợ từ 300 triệu đồng trở xuống.

3. Đối với một số cây trồng thành hàng rào tạo cảnh quan: Đơn giá hỗ trợ bình quân 30.000 đồng/mét dài.

Điều 6. Xử lý cây sau khi bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với cây ăn quả và cây lấy gỗ trồng phân tán, sau khi được bồi thường, chủ hộ được phép tận thu với điều kiện phải cam kết bàn giao mặt bằng đúng thời hạn quy định.

2. Đối với cây cảnh, sau khi được hỗ trợ, chủ hộ được di dời trồng ở nơi khác.

3. Đối với cây lấy gỗ trồng tập trung, quy định như sau:

a) Cây trong thời kỳ xây dựng cơ bản: Sau khi được bồi thường, chủ hộ được phép tận thu với điều kiện phải cam kết bàn giao mặt bằng đúng thời hạn quy định.

b) Cây đến thời kỳ thu hoạch:

- Trường hợp chủ hộ tự thu hoạch thì sẽ không được bồi thường mà được hỗ trợ chi phí chặt hạ bằng 10% đơn giá bồi thường;

- Trường hợp chủ hộ không tổ chức thu hoạch thì được bồi thường theo quy định tại bảng giá. Sau khi nhận tiền bồi thường, chủ hộ bàn giao mặt bằng và nguyên trạng cây trồng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để quản lý và tổ chức khai thác, bán thanh lý theo đúng quy định hiện hành. Giá trị thanh lý được ghi giảm chi phí bồi thường, hỗ trợ của dự án.

Điều 7. Hỗ trợ chi phí di chuyển vật nuôi

1. Đối với vật nuôi-là gia súc, gia cầm và một số động vật hoang dã được nuôi theo hình thức trang trại phải di chuyển khi nhà nước thu hồi đất, mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gửi Phòng Nông nghiệp hoặc Phòng Kinh tế thẩm định trước khi trình UBND cấp huyện phê duyệt đối với dự toán có mức hỗ trợ từ 300 triệu đồng trở xuống; hoặc gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước khi trình UBND cấp tỉnh phê duyệt đối với dự toán có mức hỗ trợ trên 300 triệu đồng.

2. Các loại vật nuôi gồm:

- Gia súc: Trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn (heo).

- Gia cầm: Gà, vịt, ngan (vịt xiêm), ngỗng, chim (đà điểu, chim cút, chim bồ câu).

- Động vật hoang dã: Dông, nhím, khỉ, vượn, hươu, nai, cá sấu, tắc kè, chim yến.

- Côn trùng: Ong, dế, giun (trùn quế).

3. Thiệt hại do di chuyển gồm: Giảm số lượng vật nuôi (chết, mất); giảm năng suất, sản lượng thu hoạch.

Điều 8. Một số quy định khác

1. Đối với các loại cây trồng chưa quy định tại các phụ lục đính kèm: Tùy theo từng loại cây, giá trị của loại cây đó Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng áp dụng giá của cây cùng loại và có giá trị tương đương. Trường hợp đặc biệt thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có văn bản gửi Sở Tài chính để tổ chức xác định giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt.

2. Trường hợp vật nuôi, cây trồng không di dời được, sau khi kiểm tra, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và phương án đã được phê duyệt nhưng chưa thanh toán cho các hộ do Nhà nước chậm thanh toán thì xác định lại giá hỗ trợ, bồi thường cho các hộ tại thời điểm thanh toán.

3. Đối với các nội dung về kỹ thuật cây trồng chưa được đề cập tại Quy định này thì áp dụng theo các quy định của chuyên ngành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Lê Đức Vinh

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM

(Đính kèm Quy định ban hành kèm theo Quyết định số .09../2015/QĐ-UBND ngày 06. tháng .5.. năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	LOẠI CÂY	ĐƠN GIÁ
I	**Cây lương thực**	
1	Lúa nước	6.000
2	Lúa rẫy	4.000
3	Bắp (ngô)	
	- Bắp ăn tươi (bắp nếp,…)	5.000
	- Bắp chăn nuôi (bắp đá, bắp đỏ,…)	4.000
4	Cây cho củ tinh bột (khoai các loại : mỳ, lang, sọ, từ, minh tinh …)	4.000
II	**Cây rau ăn lá**	
1	Cây cải bắp, su hào, su lơ	16.000
2	Cây cải , muống, ngót, cần nước, mồng tơi, rau đay, rau dền, cải xoong, xà lách.	12.000
III	**Rau ăn quả**	
1	Cây họ cà	
1.1	Cà chua	12.000
1.2	Cây cà (cà pháo, cà tím, cà đĩa…)	10.000
1.3	Cây ớt	12.000
2	Cây họ bầu bí và thân leo	
2.1	Bí xanh, bí đỏ, bầu, su su, mướp, thiên lý, chanh dây	
	+ Cây trồng ruộng	16.000
	+ Cây trồng giàn trong vườn nhà (đồng/m^2 giàn)	30.000
2.2	Cây gấc (đồng/gốc)	40.000
2.3	Dưa các loại (trừ dưa hấu), khổ qua	16.000
2.4	Dưa hấu	14.000
3	Rau ăn quả họ đậu	
3.1	Đậu bắp	12.000
3.2	Đậu vàng, đậu đũa, đậu cô ve	16.000
IV	**Các loại rau ăn củ**	
1	Củ cải, cà rốt	14.000
2	Sắn nước (củ đậu)	10.000

V	**Rau gia vị**	
1	Rau thơm các loại (húng, mùi, hành…)	18.000
2	Lá dứa, lá lốt, ngổ, diếp cá, sả, lá gai	6.000
3	Riềng, nghệ, gừng	10.000
4	Củ kiệu	26.000
5	Bạc hà	26.000
VI	**Cây họ đậu**	
1	Mè trắng, mè đen .	8.000
2	Đậu các loại : Phộng, xanh, đen, đỏ, trắng, nành	12.000
VII	**Cây thực phẩm công nghiệp**	
1	Mía đường :	
1.1	Mía cây giống cao sản (cả gốc)	
	+ Mía vụ 1	7.000
	+ Mía vụ 2	7.000
	+ Mía vụ 3	4.000
1.2	Mía cây giống địa phương (cả gốc)	
	+ Mía vụ 1, vụ 2	4.000
	+ Mía vụ 3	3.000
2	Mía cây: (Mía tím, mía vàng)	
	+ Mía vụ 1	20.000
	+ Mía vụ 2	12.000
VIII	**Các loại cây khác**	
1	Dứa (thơm, khóm)	
	- Trồng xen canh	15.000
	- Trồng theo mật độ kỹ thuật không xen canh	30.000
2	Bông vải	6.000
3	Thuốc lá	8.000
4	Cây sen	9.000
5	Cây môn các loại	16.000
6	Cỏ voi, cỏ long ba ra	6.000
7	Sâm hành.(vị thuốc bắc), nha đam (lô hội)	80.000
8	Hoa huệ	24.000
9	Hoa trúc lá, sống đời	20.000
10	Hoa cúc, hoa hồng	26.000
11	Hoa càng cua	10.000
12	Cây Lược vàng	6.000

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY ĂN QUẢ LÂU NĂM, CÂY LẤY GỖ TRỒNG PHÂN TÁN

(Đính kèm Quy định ban hành theo Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/cây

Stt	LOẠI CÂY	ĐVT	CÂY ĐẾN THỜI KỲ THU HOẠCH			CÂY Ở THỜI KỲ XÂY DỰNG CƠ BẢN		
			Loại A	Loại B	Loại C	Từ 3 đến 5 năm	Từ 1 đến dưới 3 năm	Dưới 1 năm
1	Bạch đàn, phi lao, keo, keo gai, nem, muồng, sầu đông (xoan), đào tiên, đước	Cây	120	80	40	20	12	6
2	Bơ	Cây	280	200	120	60	40	20
3	Bồ kết	Cây	260	180	100	40	26	14
4	Bồ quân	Cây	160	110	80	40	26	10
5	Ca cao	Cây	200	160	120	60	40	20
6	Cà phê	Cây	500	300	200	100	40	20
7	Cam, bưởi giống địa phương	Cây	300	240	160	60	40	24
8	Cam, bưởi giống mới	Cây	520	360	260	120	80	50
9	Chanh, quýt	Cây	280	200	140	60	30	16
10	Cau	Cây	140	100	60	40	20	10
11	Chôm chôm	Cây	400	260	200	120	80	40
12	Chuối	Bụi	120	80	40	-	-	8
13	Chùm ruột, Chùm ngây	Cây	120	80	40	30	16	8
14	Cóc	Cây	300	240	180	120	80	40
15	Dâu tằm	Cây	100	80	60	-	20	10
16	Dừa bung	Cây	600	420	320	240	120	60
17	Dừa xiêm	Cây	900	700	500	300	200	100
18	Dừa xiêm dứa	Cây	1.600	1.120	800	480	260	160
19	Đào lộn hột							
a	Trồng bằng giống cao sản	Cây	500	360	240	140	100	60
b	Trồng bằng giống địa phương	Cây	400	280	200	100	60	40
20	Đu đủ	Cây	100	60	40	-	-	10
21	Gòn	Cây	90	60	40	20	14	10
22	Hồ tiêu	Khóm	260	160	80	50	26	14

23	Khế	Cây	180	120	60	40	30	18
24	Lựu	Cây	100	80	60	50	40	30
25	Mận	Cây	240	160	120	60	40	20
26	Mãng cầu ta	Cây	200	160	80	40	20	8
27	Mãng cầu tây	Cây	300	140	100	50	30	10
28	Me	Cây	320	200	120	50	30	8
29	Mít	Cây	500	400	200	80	60	20
30	Nhàu	Cây	100	60	40	-	20	10
31	Nhãn	Cây	300	200	140	80	60	40
32	Nho	Gốc	400	200	100	60	40	20
33	Ổi	Cây	120	80	50	-	20	10
34	Ôma	Cây	80	60	40	20	12	4
35	Sầu riêng	Cây	1.400	1.100	800	300	200	100
36	Sabôchê	Cây	400	240	160	90	70	40
37	Sơ ri	Cây	160	120	80	60	40	20
38	Táo	Cây	260	160	80	-	40	20
39	Thanh Long							
	- Trồng xâm canh	Bụi	160	120	80	40	20	8
	- Trồng chuyên canh	Bụi	280	220	130	60	40	16
40	Trầu không	Bụi	240	160	100	-	60	10
41	Tre (giống tre nhà)	Cây	40	28	20	14	10	4
42	Tre vàng, trẩy, tầm vông	Cây	14	10	6	-	4	2
43	Tre lấy măng	Bụi	140	100	70	-	40	32
44	Trúc	Bụi	40	24	14	-	6	2
45	Vú sữa	Cây	400	260	160	70	50	20
46	Xoài							
a	Xoài giống cây ghép	Cây	1.400	1.100	800	300	200	60
b	Xoài giống ươm từ hạt	Cây	2.400	1.600	1.200	300	140	20
47	Măng cụt	Cây	1.400	1.100	800	300	200	60
48	Xà cừ	Cây	600	300	140	120	60	20
49	Gỗ dầu	Cây	250	150	100	50	20	10
50	Sưa, gỗ hương, gỗ lim	Cây	1.200	600	300	120	80	36
51	Sa kê	Cây	500	400	200	80	60	20

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LẤY GỖ TRỒNG TẬP TRUNG

(Đính kèm Quy định ban hành theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ (1.000 đồng)
I	**Cây bạch đàn, phi lao, keo, sầu đông, đước**		
1	**Rừng đang thời kỳ xây dựng cơ bản (mật độ cây trồng từng loại theo quy định của ngành)**		
1.1	Loại có thâm canh		
	Rừng trồng mới đến 1 năm	ha	21.600
	Rừng trồng trên 1 năm đến 2 năm	ha	27.000
	Rừng trồng trên 2 năm đến 3 năm	ha	32.400
	Rừng trồng trên 3 năm đến 4 năm	ha	37.800
1.2	Loại không thâm canh		
	Rừng trồng mới đến 1 năm	ha	16.200
	Rừng trồng trên 1 năm đến 2 năm	ha	22.320
	Rừng trồng trên 2 năm đến 3 năm	ha	27.000
	Rừng trồng trên 3 năm đến 4 năm	ha	30.960
2	**Rừng đến thời kỳ thu hoạch (mật độ 1.300-1.500 cây/ha)**		
	Rừng loại A (đường kính trên 12cm đến 20cm)	ha	72.000
	Rừng loại B (đường kính trên 9cm đến 12cm)	ha	57.600
	Rừng loại C (đường kính trên 7cm đến 9cm)	ha	46.800
3	**Rừng tái sinh**		
	Lần thứ nhất: giá bồi thường bằng 65% loại rừng tương ứng		
	Lần thứ hai: bồi thường bằng 40% loại rừng tương ứng.		
	Lần thứ ba: chủ hộ tự thu hoạch.		
II	**Cây dó bầu**		
1	**Cây dó bầu trồng tập trung (mật độ 600 cây/ha)**		
	Rừng trồng dưới 1 năm	ha	12.652
	Rừng trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	ha	54.240
	Rừng trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	ha	89.760
	Rừng trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	ha	117.360
	Rừng trồng từ 4 năm đến dưới 5 năm	ha	118.560
	Rừng trồng từ 5 năm đến dưới 6 năm	ha	119.760

	Rừng trồng từ 6 năm đến dưới 7 năm	ha	120.960
	Rừng trồng từ 7 năm đến dưới 8 năm	ha	122.400
	Rừng trồng từ 8 năm trở lên (*)	ha	Quy định riêng
2	**Cây dó bầu trồng phân tán**		
	Cây trồng dưới 1 năm	cây	32
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	cây	136
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	cây	226
	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	cây	292
	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 5 năm	cây	298
	Cây trồng từ 5 năm đến dưới 6 năm	cây	300
	Cây trồng từ 6 năm đến dưới 7 năm	cây	302
	Cây trồng từ 7 năm đến dưới 8 năm	cây	308
	Cây trồng từ 8 năm trở lên (*)	cây	Quy định riêng
III	**Cây dầu rái, sao đen, xà cừ (mật độ 400 cây/ha)**		
	Rừng trồng dưới 1 năm	ha	13.308
	Rừng trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	ha	20.620
	Rừng trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	ha	26.002
	Rừng trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	ha	30.816
	Rừng trồng từ 4 năm đến dưới 5 năm	ha	33.802
	Rừng trồng từ 5 năm đến dưới 6 năm	ha	36.788
	Rừng trồng từ 6 năm đến dưới 8 năm	ha	40.600
	Rừng trồng từ 8 năm đến dưới 10 năm	ha	44.600
	Rừng trồng từ 10 năm đến dưới 12 năm	ha	48.600
	Rừng trồng từ 12 năm đến 15 năm	ha	52.600
	Rừng trồng trên 15 năm (*)	ha	Quy định riêng

(*) Quy định bồi thường riêng đối với một số cây như sau:

1. Đối với cây dó bầu:

Cây dó bầu từ 8 năm trở lên nhưng kém phát triển và đường kính dưới 14cm thì đơn giá bồi thường bằng cây dó trồng từ 7 năm đến dưới 8 năm.

Đối với cây dó thời kỳ tạo trầm (từ năm thứ 8 trở lên và đường kính cây đạt từ 14cm trở lên), khi có phát sinh bồi thường thì thành lập Hội đồng xác định giá bồi thường cụ thể.

2. Đối với cây dầu rái, sao đen trên 15 năm:

Trường hợp chủ hộ tự thu hoạch thì được hỗ trợ chi phí chặt hạ bằng 15% đơn giá rừng trồng từ 12 đến 15 năm; trường hợp chủ hộ không tự thu hoạch thì bồi thường theo trữ lượng gỗ thu hoạch nhân với đơn giá của nhóm gỗ các loại theo quy định của nhà nước tại thời điểm thu hồi.

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY CẢNH VÀ CÂY XANH

(Đính kèm Quy định ban hành theo Quyết định số 09 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: đồng/cây

STT	LOẠI CÂY	GIÁ HỖ TRỢ		
		LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
1	Bạch hải đường	60.000	30.000	15.000
2	Bàng, phượng vĩ	80.000	60.000	20.000
3	Bồ đề	120.000	80.000	40.000
4	Bông bụt hoa kép	60.000	40.000	20.000
5	Bông trang, bông lài	40.000	30.000	10.000
6	Cau cảnh địa phương	80.000	60.000	40.000
7	Cau sâm banh	120.000	80.000	40.000
8	Cau vua	120.000	80.000	40.000
9	Chà là	160.000	120.000	60.000
10	Chuối hoa pháo	60.000	40.000	20.000
11	Chuối rẽ quạt	120.000	80.000	40.000
12	Cọ	60.000	40.000	20.000
13	Cổ bồng (bầu núi)	160.000	120.000	60.000
14	Đa, đề	160.000	120.000	60.000
15	Điệp tàu	60.000	40.000	20.000
16	Điệp vàng	60.000	40.000	20.000
17	Đinh lăng, giao, đại tướng quân, bông giấy	40.000	30.000	20.000
18	Dong riềng	60.000	40.000	20.000
19	Dừa cảnh	60.000	40.000	30.000
20	Dương kim	100.000	80.000	50.000
21	Giác dụ núi	60.000	40.000	20.000
22	Hoa anh đào, bằng lăng tím	40.000	30.000	20.000
23	Hoa quỳnh	40.000	30.000	20.000
24	Hoa sữa	60.000	40.000	20.000
25	Hoa thân leo các loại	160.000	100.000	60.000
26	Hoàng hậu, hoàng anh	120.000	80.000	40.000

27	Hoàng yến	60.000	40.000	20.000
28	Huyết dụ	60.000	40.000	20.000
29	Lộc vừng	160.000	120.000	60.000
30	Mai	140.000	100.000	60.000
31	Ngọc lan	120.000	80.000	40.000
32	Ô môi hoa vàng	50.000	40.000	20.000
33	Quất, ngũ gia bì	60.000	40.000	20.000
34	Si (Xanh) , liễu cảnh	60.000	40.000	20.000
35	Sứ đại	120.000	80.000	40.000
36	Sứ nhật	60.000	40.000	20.000
37	Sung	160.000	120.000	40.000
38	Thần tài	60.000	40.000	20.000
39	Thiên tuế	140.000	100.000	60.000
40	Thiết mộc lan	50.000	40.000	30.000
41	Tí ngọ, phong lan đất, cỏ cảnh	10.000	8.000	6.000
42	Trắc bá diệp	80.000	60.000	40.000
43	Trúc cần câu	12.000	10.000	8.000
44	Trúc đào hoa nhỏ, lài tây hoa trắng, ngâu	40.000	20.000	10.000
45	Trứng cá	40.000	30.000	20.000
46	Tùng tháp (bách tùng)	160.000	120.000	60.000
47	Vân môn	60.000	40.000	20.000
48	Vạn tuế	160.000	120.000	60.000
49	Bạc đầu	60.000	40.000	20.000
50	Hoa đắc lộc (đa lộc) (đồng/bụi)	60.000	40.000	20.000
51	Vong nem	40.000	20.000	10.000
52	Xương rồng cảnh	40.000	30.000	14.000